ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 199/KH-UBND	*Hưng Yên, ngày 14 tháng 12 năm 2022*

KẾ HOẠCH
Triển khai xác định Chỉ số Cải cách hành chính tỉnh Hưng Yên năm 2022

Thực hiện các Quyết định của Bộ Nội vụ: số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 về phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2030"; số 878/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hướng dẫn số 6203/HD-BNV ngày 08/12/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC tỉnh Hưng Yên năm 2022 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

a) Tự đánh giá, xác định được Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2022 đảm bảo thực chất, khách quan theo đúng quy định tại Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ.

b) Phối hợp tổ chức điều tra xã hội học theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

c) Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, người dân và doanh nghiệp trong việc nâng cao công tác CCHC của tỉnh hằng năm.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI:

1. Tổ chức tự đánh giá:

a) Các cơ quan, đơn vị thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, đăng tải tài liệu kiểm chứng, giải trình theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công thông qua phần mềm Quản lý chấm điểm xác định Chỉ số CCHC được Bộ Nội vụ cung cấp và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về Sở Nội vụ để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10/01/2023. Cụ thể:

- Sở Nội vụ đánh giá các nội dung theo Phụ lục I;
- Văn phòng UBND tỉnh đánh giá các nội dung theo Phụ lục II;
- Sở Tư pháp đánh giá các nội dung theo Phụ lục III;
- Sở Tài chính đánh giá các nội dung theo Phụ lục IV;
- Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá các nội dung theo Phụ lục V;
- Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá các nội dung theo Phụ lục VI;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá các nội dung theo Phụ lục VII;

- Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá các nội dung theo Phụ lục VIII;

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đánh giá các nội dung theo Phụ lục IX;

- Sở Y tế đánh giá các nội dung theo Phụ lục X;

- Sở Xây dựng đánh giá các nội dung theo Phụ lục XI;

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đánh giá các nội dung theo Phụ lục XII;

- Sở Giao thông vận tải đánh giá các nội dung theo Phụ lục XIII;

- Sở Công Thương đánh giá các nội dung theo Phụ lục XIV;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá các nội dung theo Phụ lục XV;

- Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá các nội dung theo Phụ lục XVI;

- Thanh tra tỉnh đánh giá các nội dung theo Phụ lục XVII.

b) Tổng hợp kết quả tự đánh giá, báo cáo Bộ Nội vụ:

Sở Nội báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm, giải trình, tài liệu kiểm chứng được đăng tải, chốt số liệu trên phần mềm Quản lý chấm điểm xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 19/01/2023.

2. Phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức điều tra xã hội học:

Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cung cấp danh sách đối tượng được chọn để thực hiện điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC tỉnh Hưng Yên năm 2022 theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

Đối tượng điều tra xã hội học gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; người dân và doanh nghiệp có giao dịch hồ sơ thủ tục hành chính với cơ quan hành chính nhà nước tỉnh trong năm đánh giá.

Thời gian thực hiện điều tra xã hội học: dự kiến tháng 01 - 02/2023.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ngành: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra tỉnh có trách nhiệm tổ chức đánh giá kết quả thực hiện CCHC năm 2022 của tỉnh theo quy định tại điểm a mục 1 phần II của Kế hoạch này. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả tự đánh giá theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên, Báo Hưng Yên căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh về tuyên truyền CCHC tỉnh Hưng Yên năm 2022 báo cáo kết quả thực hiện công tác tuyên truyền CCHC của tỉnh và gửi báo cáo về Sở Nội vụ trước ngày 10/01/2022 để tổng hợp làm căn cứ chấm điểm thực hiện công tác tuyên truyền cải cách hành chính của tỉnh trong năm 2022.

3. Các sở, ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tham mưu thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh *(Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông):*

Khẩn trương thực hiện các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế qua đánh giá sơ bộ kết quả chấm Chỉ số CCHC của tỉnh Hưng Yên 9 tháng đầu năm 2022 theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần CCHC bị trừ điểm thuộc thẩm quyền quản lý, nhằm nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2022. Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện các nội dung CCHC và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ đã được giao.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Khẩn trương hoàn thành các chỉ tiêu về CCHC theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về CCHC nhà nước tỉnh Hưng Yên năm 2022 để làm cơ sở xác định Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2022.

b) Cung cấp cho Sở Nội vụ danh sách đối tượng được chọn để thực hiện điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC tỉnh Hưng Yên năm 2022. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong quá trình triển khai khảo sát phục vụ xác định Chỉ số CCHC của tỉnh.

c) Đảm bảo tất cả đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý được chọn tham gia khảo sát trực tuyến phục vụ xác định Chỉ số CCHC của tỉnh tham gia khảo sát trực tuyến đầy đủ, nghiêm túc. Công chức tham gia khảo sát trực tuyến phải sử dụng thư điện tử công vụ để tiếp nhận thư điện tử hướng dẫn khảo sát trực tuyến từ Bộ Nội vụ.

d) Sở Thông tin và Truyền thông: Đảm bảo thư điện tử công vụ của công chức của tỉnh tiếp nhận và gửi thư điện tử với thư điện tử công vụ của Bộ Nội vụ.

5. Bưu điện tỉnh triển khai việc điều tra xã hội học theo yêu cầu của Bộ Nội vụ đến Bưu điện các huyện, thị xã, thành phố thuộc phạm vi điều tra, trực tiếp khảo sát người dân với yêu cầu thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ điều tra, đảm bảo vấn đề bảo mật thông tin, đảm bảo công tác điều tra được tiến hành đúng quy định, kết quả điều tra phản ánh chân thực, khách quan ý kiến đánh giá của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả đánh giá xác định Chỉ số CCHC tỉnh năm 2022 từ các đơn vị có liên quan; phối hợp với Bộ Nội vụ triển khai công tác điều tra xã hội học. Báo cáo kết quả tự đánh giá chấm điểm về Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 16/01/2023.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Hưng Yên, Đài PTTH Hưng Yên;
- Bưu điện tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC&KSTTHC;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- CV: Đức (HCQT), Thủy HCC;
- Lưu: VT, CVNC[NH].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Hưng

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:09:51

Phụ lục I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP VÀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY, CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
1.	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**5.00**		
1.1.	**Thực hiện kế hoạch CCHC**	**1.50**		
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a)*điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.* *Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0*			
1.2.	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ**	**0.50**		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5			
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0			
1.3.	**Công tác kiểm tra CCHC**	**2.00**		
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00		
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50			
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a*1.00 + c/a*0.50).*** *Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý.* *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.* *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*			
1.4.	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**1.00**		
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50			
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50			
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**6.50**		
4.1	***Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị***	**3.50**		
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1.00		
	Kịp thời, đúng quy định: 1.00			
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	100% số sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50			
	100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50			
	100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50			
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%}]$			
4.2	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**1.00**		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50			
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50		
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.50			
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0			
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước** *(Phân cấp quản lý về: Tổ chức bộ máy)*	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**6.00**		
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị**	**1.75**		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	trí việc làm			
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25		
	Đầy đủ, kịp thời: 0.25			
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0			
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	100% số cơ quan, tổ chức: 0.75			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50			
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25			
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0			
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	100% số đơn vị:0.75			
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50			
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25			
	Dưới 60% số đơn vị: 0			
5.2	**Tuyển dụng công chức, viên chức**	**0.50**		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25		
	Đúng quy định: 0.25			
	Không đúng quy định: 0			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25		
	Đúng quy định: 0.25			
	Không đúng quy định: 0			
5.3	**Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý**	**0.75**		
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75		
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25			
5.4	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức**	**1.50**		
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	0.50			
5.5	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức**	**1.00**		
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00		
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a)*điểm tối đa****.* *Trong đó:* *a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm.* *b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.* *Trường hợp tỷ lệ b/a<0.80 thì điểm đánh giá là 0*			
5.6	**Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã**	**0.50**		
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25			
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25			
	TỔNG ĐIỂM	**17.50**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:10:27

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ; THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**1.50**		
1.7	**Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**	**1.50**		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00**.* *Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ được giao.* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.* *c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.*			
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**13.00**		
3.1	**Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)**	**1.00**		
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50			
	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50			
3.2	**Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ**	**3.00**		
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50		
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0			
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50		
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50			
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75			
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25			
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00		
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 *Tính điểm theo công thức: **a* điểm tối đa.*** *Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.*			
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50			
3.3	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên**	**3.00**		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	thông			
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00		
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25			
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50			
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25			
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50		
	Từ 90% số TTHC trở lên: 0.50			
	Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25			
	Dưới 70% số TTHC: 0			
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75		
	Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75			
	Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5			
	Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25			
	Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75		
	Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75			
	Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5			
	Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC:0.25			
	Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**	**5.00**		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm* *b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn* *Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0*			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa**.* *Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm* *b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn* *Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0*			
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)* điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm* *b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn*			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0			
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25		
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.25			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0			
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75		
	Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25			
3.5	***Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh***	**1.00**		
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75		
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a) *điểm tối đa*** *Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị phải trả lời* *b là số kiến nghị đã được trả lời* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa*			
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25		
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25			
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0			
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**7.50**		
7.2	**Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước**	**1.50**		
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50		
	Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50 *Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa.*			
	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00 *Tính theo công thức:* ***(b/a)*điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.*			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.			
7.3	**Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức**	**6.00**		
7.3.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50		
	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25			
	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25			
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00		
	Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00			
	Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50			
	Chưa thiết lập theo quy định: 0			
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00		
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50			
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25			
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25			
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50		
	*Tính điểm theo công thức: **b/a*điểm tối đa**.* *Trong đó:* *a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình* *b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình* *Nếu b/a <0.90 thì điểm đánh giá là 0.*			
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.* *Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)* *b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)*			
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50		
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50			*Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a)*điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính* *b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến*			*nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.*
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)*điểm tối đa***. *Trong đó:* *a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến* *b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến*			
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)*điểm tối đa***. *Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá* *b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến*			*Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.*
	TỔNG ĐIỂM	**22.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:10:56

Phụ lục III
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**6.00**		
2.1	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**3.00**		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00		
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1			
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1			
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00		
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1			
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
2.2	**Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**	**1.50**		
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50		
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5 *Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0*			
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số văn bản cần phải xử lý.* *b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*			
2.3	**Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị**	**1.50**		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a) * điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số văn bản cần phải xử lý.* *b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*			
	TỔNG ĐIỂM	**6.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:11:22

Phụ lục IV
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN VÀ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Tài chính, ngân sách nhà nước; quản lý giá; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Phân cấp quản lý về: Tài chính, ngân sách nhà nước; tín dụng đầu tư)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**8.00**		
6.1	***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách***	**3.00**		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.* *Trong đó:* *a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch* *b là số tiền đã giải ngân* *Trường hợp tỷ lệ b/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0*			
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*điểm tối đa**.*			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	Trong đó: *a là tổng số tiền phải nộp NSNN* *b là số tiền đã nộp NSNN*			
6.2	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**2.00**		
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25			
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0			
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00		
	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25			
	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50			
	Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm			
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75		
	Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75			
	Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5			
	Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25			
	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0			
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)**	**3.00**		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25		
	Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25			
	Không có thêm: 0			
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75		
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25			
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25			
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25			
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021 *(Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế)*	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%}]$			
	TỔNG ĐIỂM	**10.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:14:26

Phụ lục IX
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Điện ảnh; di sản văn hóa. Phân cấp quản lý về: Gia đình; văn hóa cơ sở)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:12:40

Phụ lục V
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN VÀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Chính phủ số; công nghiệp công nghệ số; giao dịch điện tử và kinh tế số; báo chí; tần số vô tuyến điện. Phân cấp quản lý về: Bưu chính, viễn thông; tần số vô tuyến điện.*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**5.00**		
7.1	**Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu**	**3.50**		
7.1.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0.50		
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50			
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0			
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00		
	Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50 *(Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa)*			
	Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
	phủ theo quy định: 0.50			
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1.00		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**.* *Trong đó:* *a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung.* *b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP*			
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a) *điểm tối đa**.* *Trong đó:* *a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP* *b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.*			
7.2	**Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước**	**1.50**		
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh *(Trừ văn bản, hồ sơ mật)*	0.50		
	100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25			
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25			
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00		
	100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25			
	100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5			
	TỔNG ĐIỂM	**7.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên

Phụ lục VI
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN VÀ TÌM KIẾM SÁNG KIẾN, GIẢI PHÁP CCHC
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
1	**GIẢI PHÁP, SÁNG KIẾN CCHC TRONG NĂM ĐÁNH GIÁ**	**2.00**		
1.5	**Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC**	**2.00**		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00			
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50			
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0			
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Công nghệ cao. Phân cấp quản lý về: Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ)*			
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**4.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:13:36

Phụ lục VII
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**1.00**		
1.6	**Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp**	**1.00**		
	Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25			
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25			
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50 *Tính điểm theo công chức:* ***(b/a)*điểm tối đa.*** *Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý* *b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong*			
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Đầu tư; đầu tư công; đầu tư theo phương thức đối tác công tư; đấu thầu, thống kê. Phân cấp quản lý về: ODA; phát triển liên kết vùng)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**6.50**		
8.2	**Mức độ thu hút đầu tư**	**1.00**		
	Tăng so với năm trước liền kề:1.00			
	Không tăng so với năm trước liền kề:0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Giải trình kết quả tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng
8.3	**Mức độ phát triển doanh nghiệp**	**2.00**		
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50		
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.50			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50		
	Tăng so với năm trước liền kề:0.50			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00		
	Tăng so với năm trước liền kề: 1			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
8.4	**Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh**	**1.50**		
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước:1.50			
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh:1.00			
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 31 đến 50 so với 63 tỉnh:0.75			
	Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước: 0.50			
8.5	**Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao**	**2.00**		
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50**.* *Trong đó:* *a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch* *b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.* *c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.* *Nếu tỉ lệ (b+c)/a <0.70 thì điểm đánh giá là 0*			
	TỔNG SỐ	**9.50**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:14:01

Phụ lục VIII
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Đất đai; khoáng sản; biến đổi khí hậu)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:14:51

Phụ lục X
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP , PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Dân số; y tế dự phòng; khám chữa bệnh (tổ chức thi và cấp chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh); an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế. Phân cấp quản lý về: Dược)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:14:51

Phụ lục X
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP , PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Dân số; y tế dự phòng; khám chữa bệnh (tổ chức thi và cấp chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh); an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế. Phân cấp quản lý về: Dược)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:15:16

Phụ lục XI
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Nhà ở. Phân cấp quản lý về: Hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; quản lý chất lượng công trình xây dựng)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:15:16

Phụ lục XI
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Nhà ở. Phân cấp quản lý về: Hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; quản lý chất lượng công trình xây dựng)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:15:44

Phụ lục XII
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Bảo hiểm xã hội)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:16:14

Phụ lục XIII
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Đường bộ; đường sắt. Phân cấp quản lý về: Đường bộ (đường cao tốc, đường quốc lộ); đường sắt; đường thủy nội địa; an toàn giao thông; kết cấu hạ tầng giao thông; vận tải; quản lý phương tiện, thiết bị tham gia giao thông)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:16:58

Phụ lục XIV
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH)
VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân cấp quản lý về: Công nghiệp)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:17:32

Phụ lục XV
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân cấp quản lý về: Chăn nuôi)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:18:23

Phụ lục XVI
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân cấp quản lý về: Giáo dục)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 15/12/2022 10:18:56

Phụ lục XVII
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (PAR INDEX CẤP TỈNH) VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng, giải trình
4	**PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN QUẢN LÝ** *(Phân quyền quản lý về: Thanh tra. Phân cấp quản lý về: Kiểm soát quyền lực)*	**2.00**		
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2.00**		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	TỔNG ĐIỂM	**2.00**		